

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTH)

CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 29/12/2023	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.9%	19.0%	-

DT thuần 2023	509
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 95.0 22.8%	

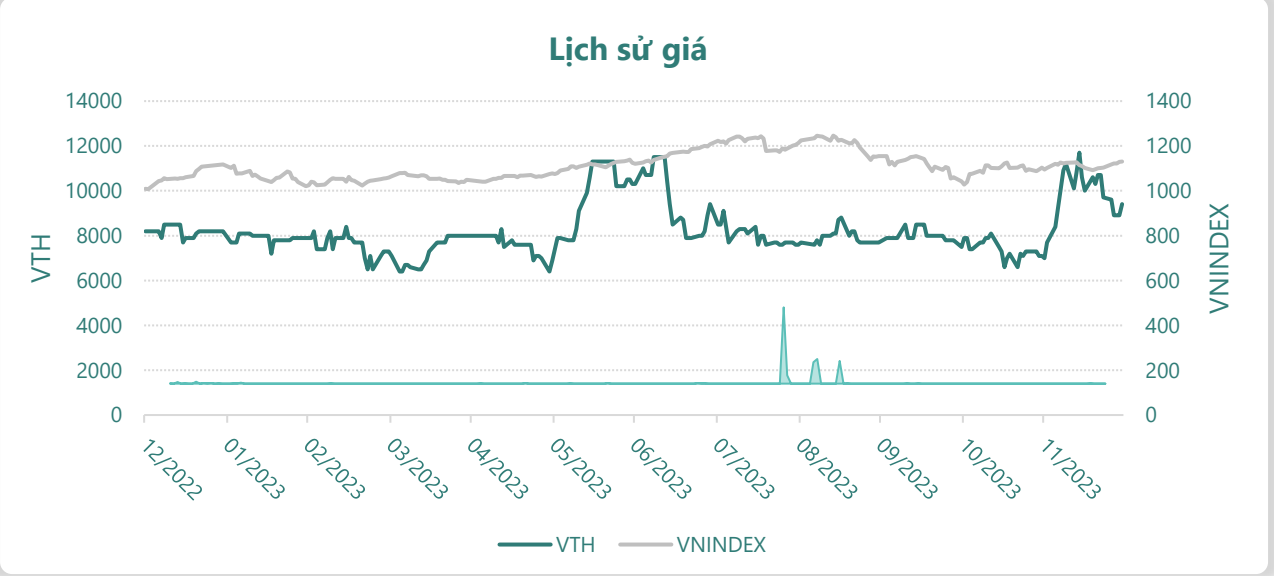
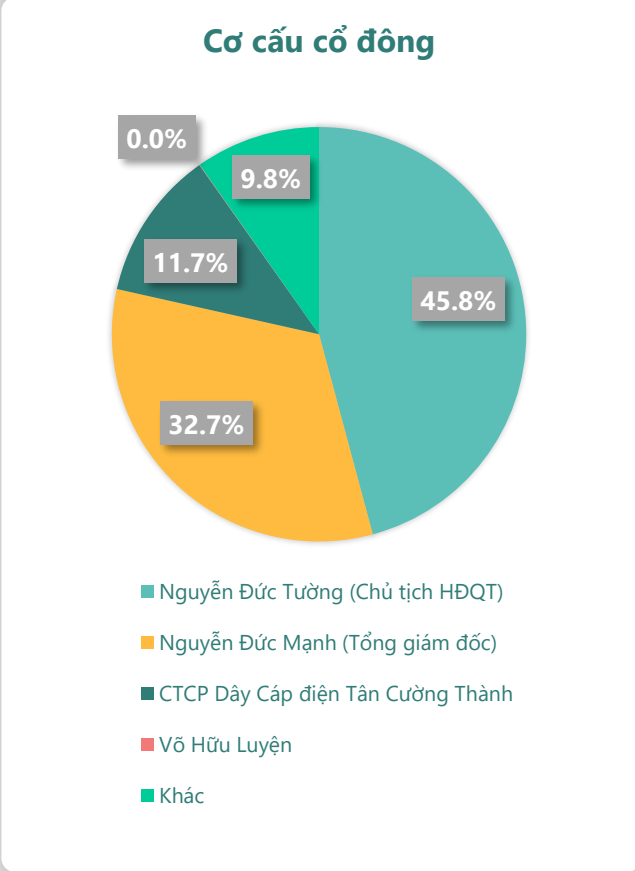
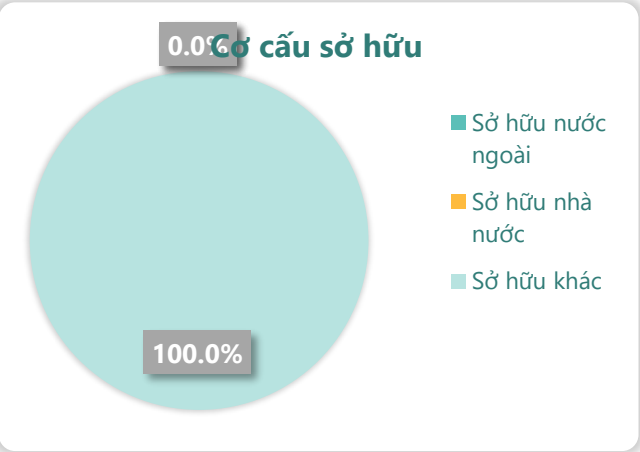
LN thuần 2023	9.06
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 5.01 123%	

LN sau thuế 2023	6.64
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.01 152%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	4.1%
YoY: +/-▲ 1.5%	

ROE 2023	7.6%
YoY: +/-▲ 4.5%	

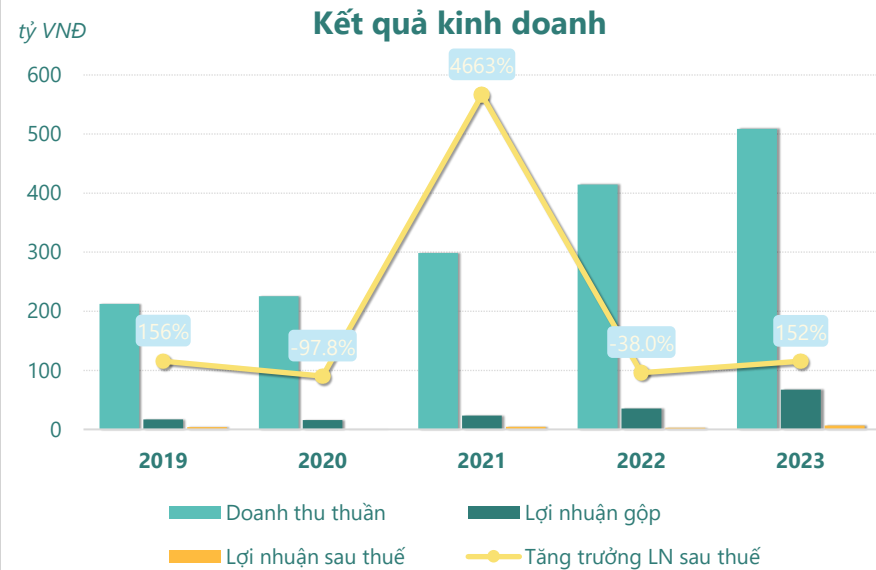
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	1,213
P/E	7.8



Năm **2023**, **VTH** ghi nhận doanh thu thuần **509.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.8%** và **tăng 152%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

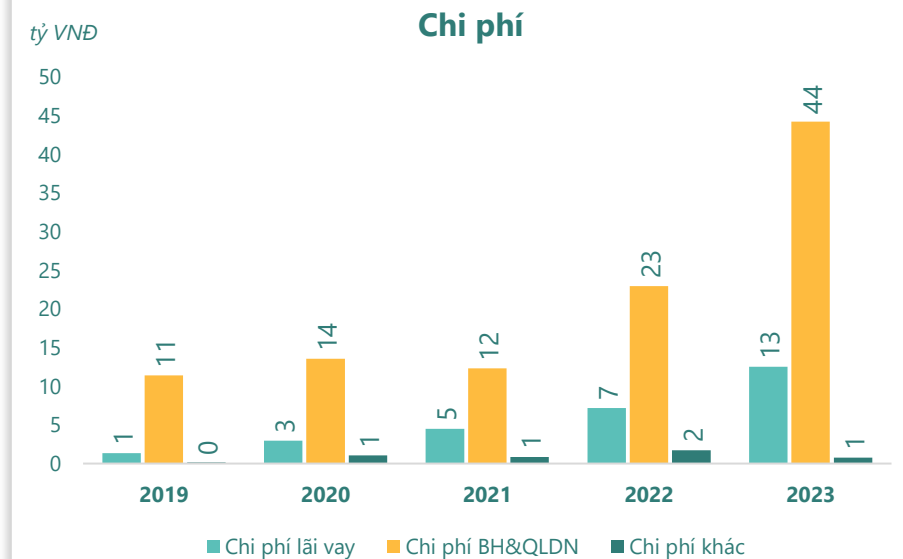
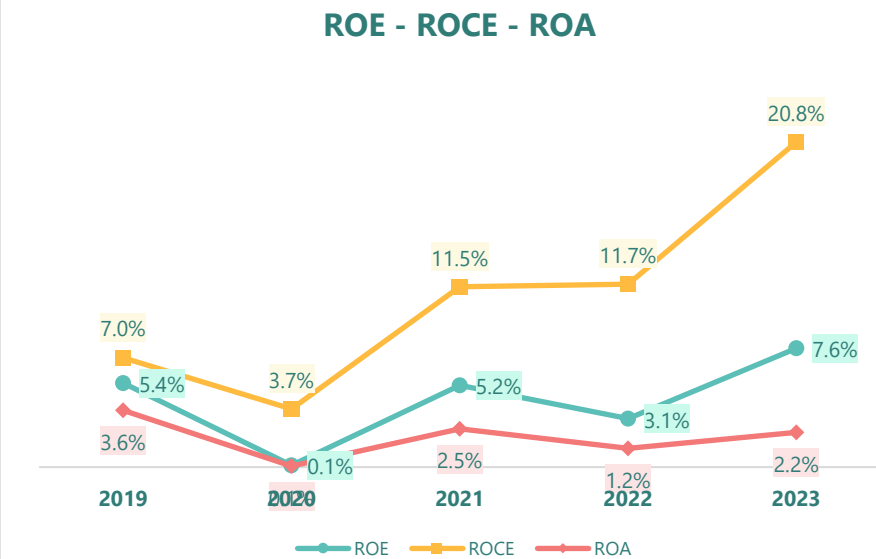
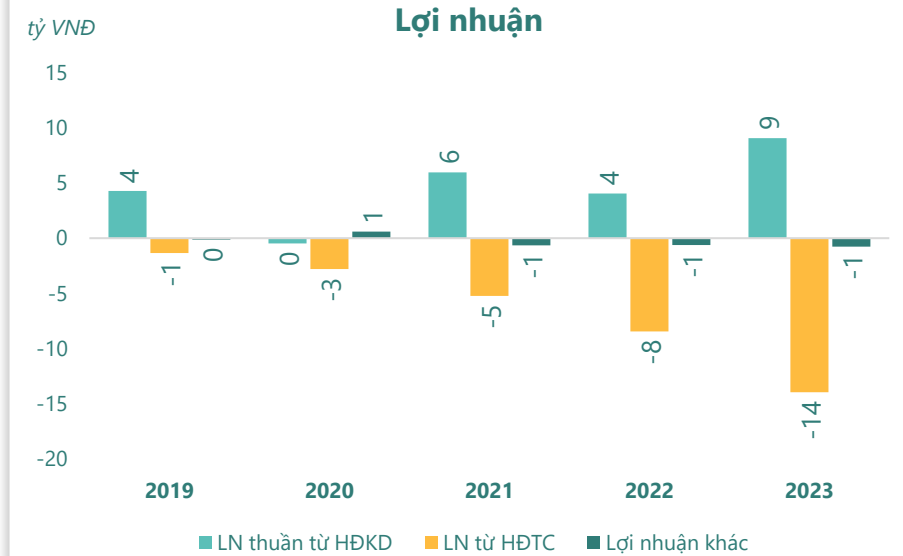
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VTH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.06** tỷ đồng, **tăng lên 5.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.57 tỷ đồng) là 4.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

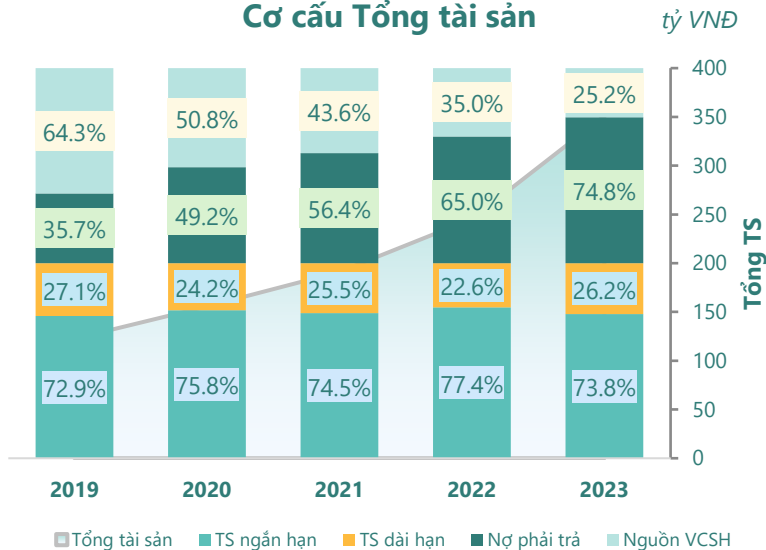
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **12.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **44.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.77** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VTH năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.61%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

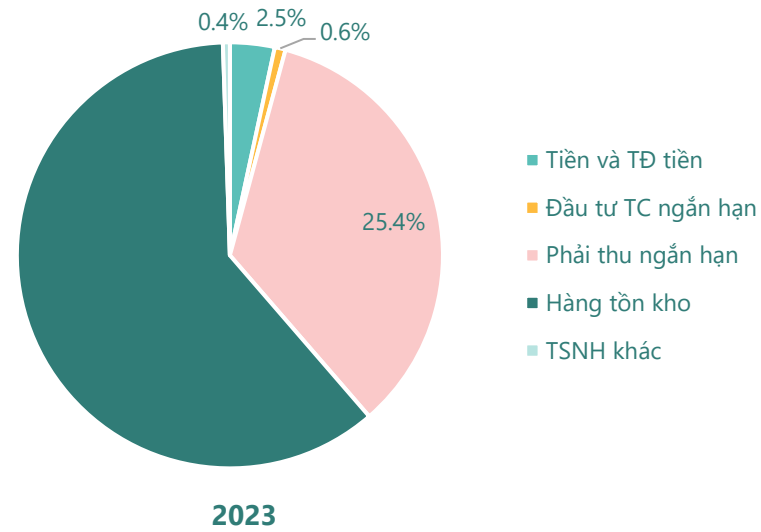
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VTH** năm 2023 tăng trưởng **43.0%** so với năm trước, đạt **351.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

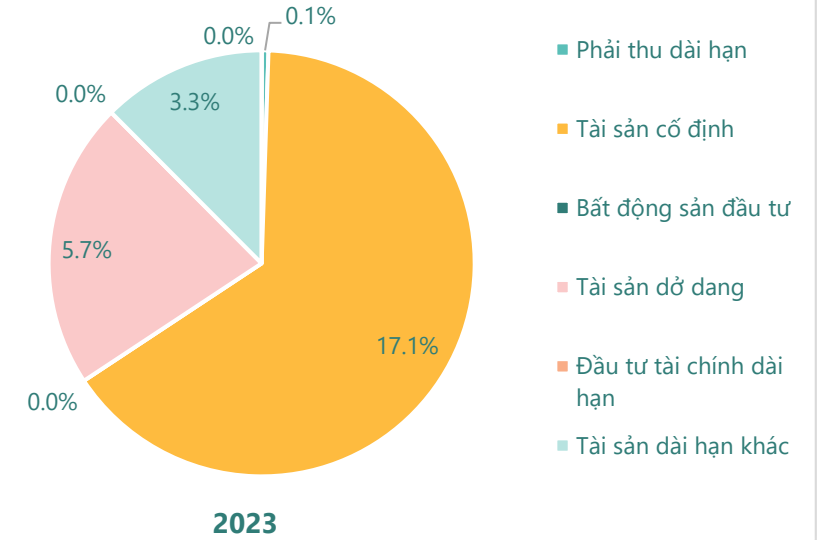
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VTH đạt **259.2** tỷ đồng, tăng trưởng **36.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

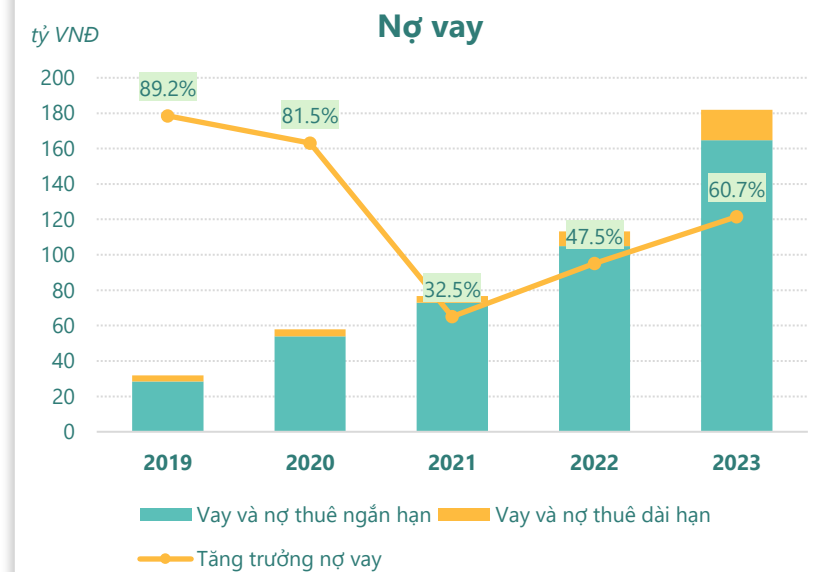
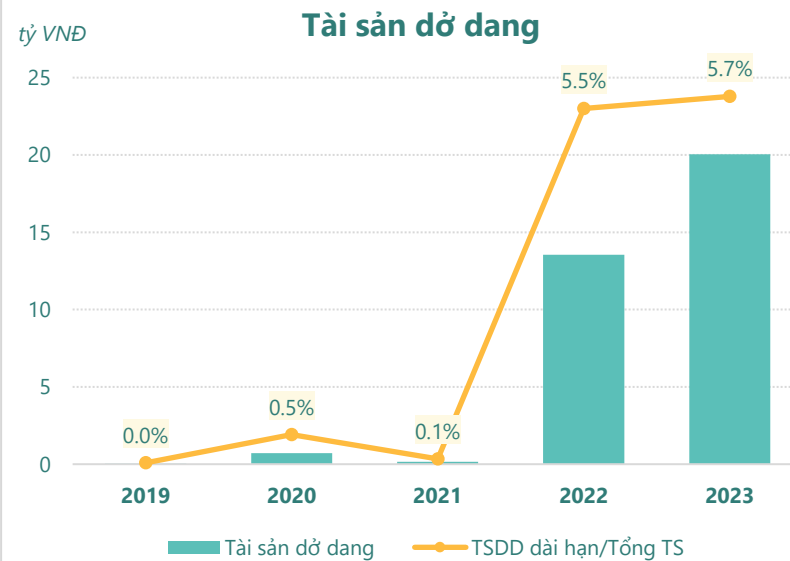
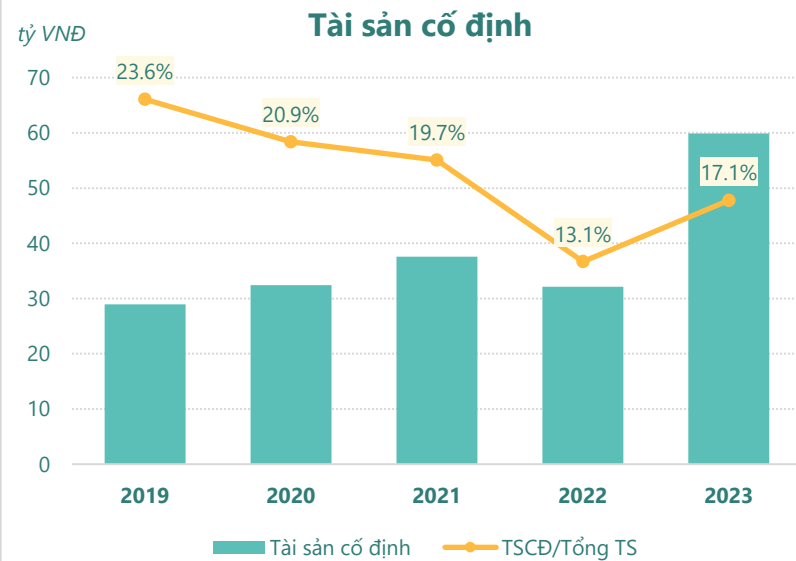
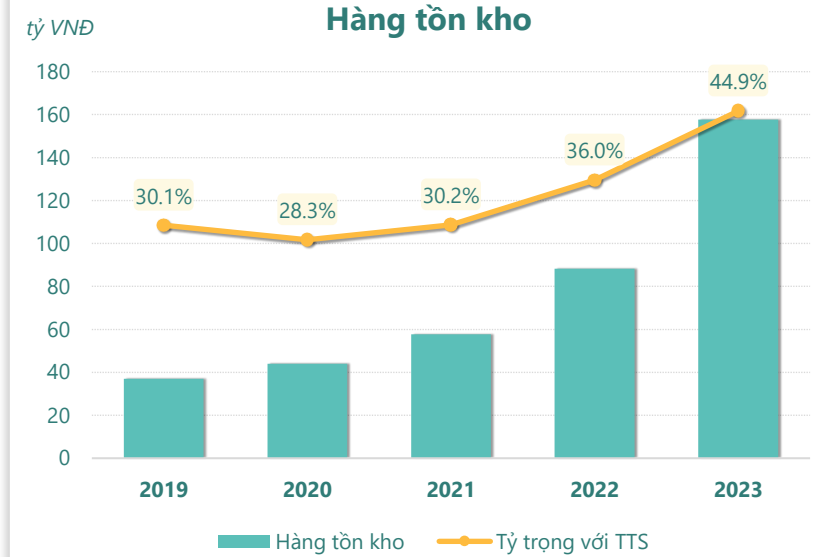
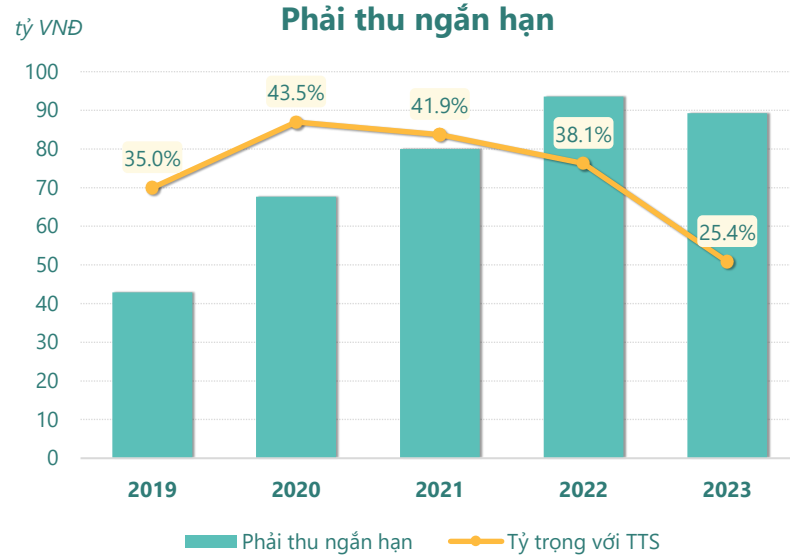
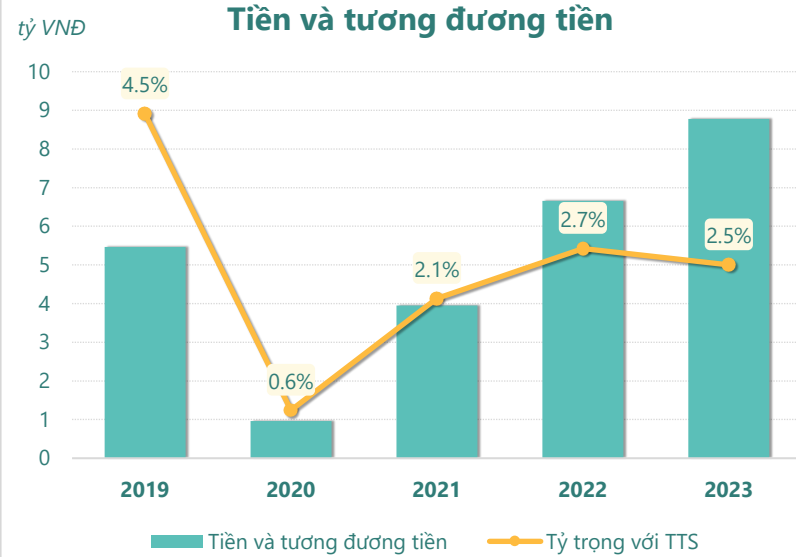
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **65.4%** so với năm trước và đạt **91.84** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

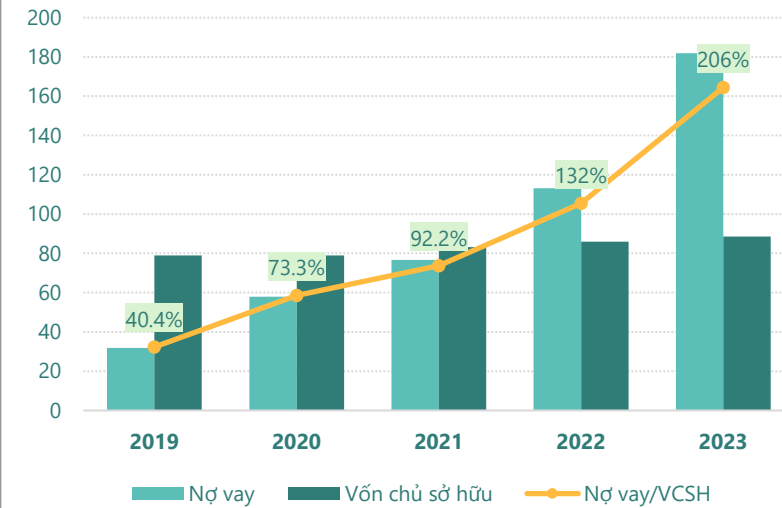
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



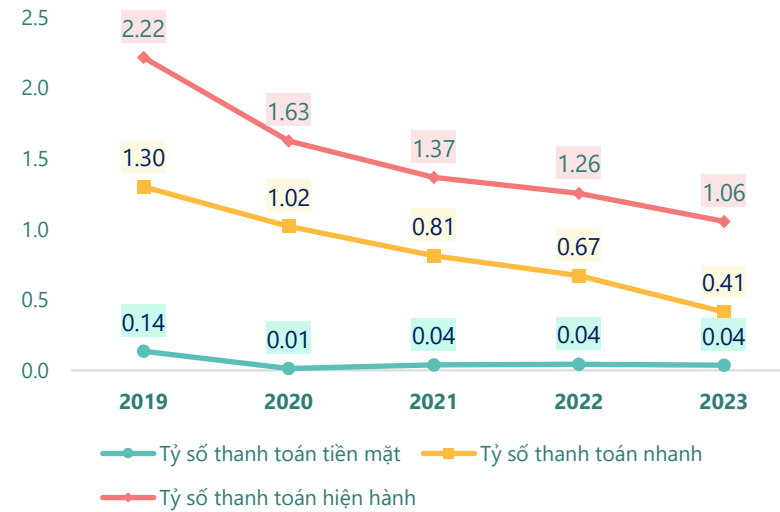
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

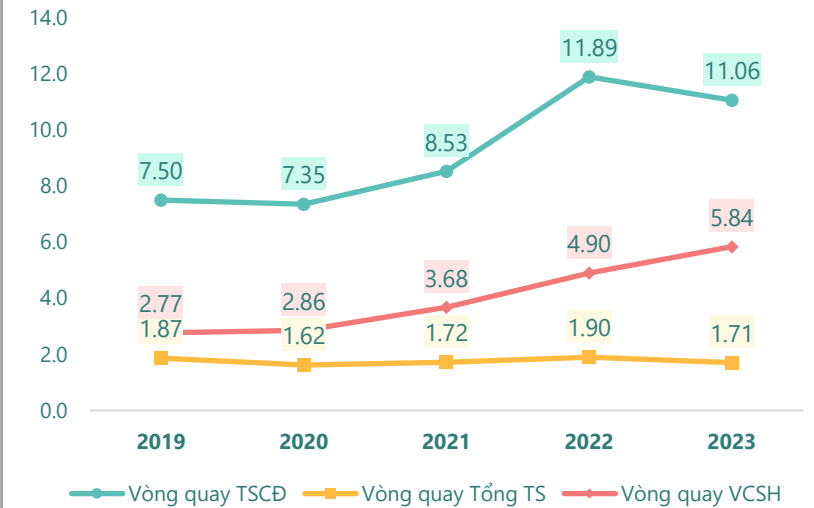
tỷ VNĐ



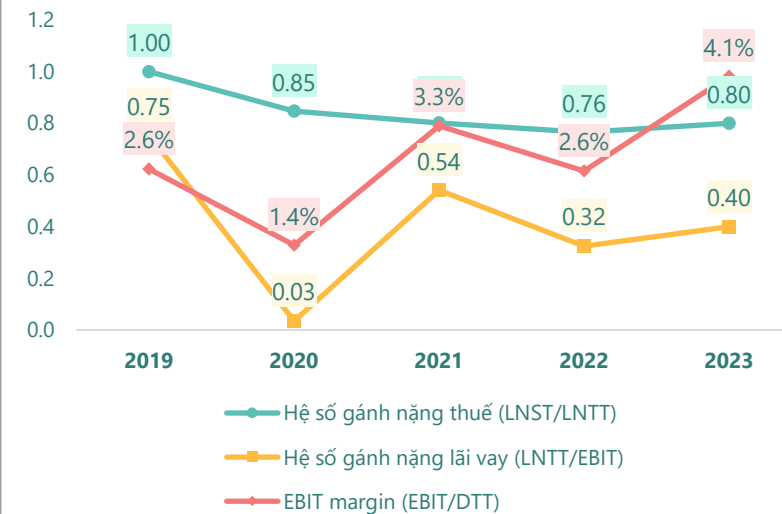
Chỉ số thanh khoản



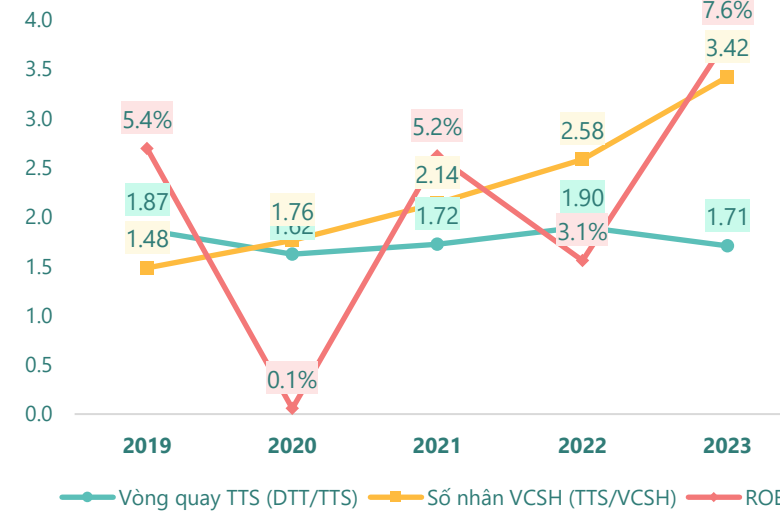
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

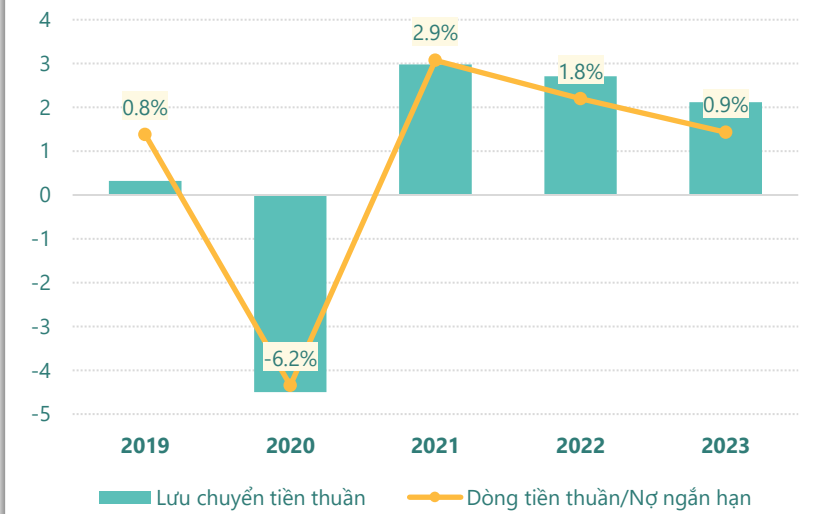


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	226	298	414	509
Giá vốn hàng bán	210	275	379	442
Lợi nhuận gộp	15.8	23.5	35.5	67.2
Doanh thu HĐTC	0.20	0.16	0.21	0.48
Chi phí TC	2.98	5.38	8.66	14.4
Chi phí lãi vay	2.98	4.51	7.17	12.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.18	6.97	13.9	31.7
Chi phí QLDN	6.37	5.34	9.04	12.6
LN thuần từ HĐKD	-0.49	5.97	4.05	9.06
Lợi nhuận khác	0.59	-0.66	-0.61	-0.76
LN trước thuế	0.11	5.31	3.44	8.30
Lợi nhuận sau thuế	0.09	4.25	2.63	6.64
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	4.25	2.63	6.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	-9.83	-18.4	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-5.75	-15.3	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.0	18.6	36.4	65.0
Tiền đầu kỳ	5.46	0.97	3.95	6.66
Lưu chuyển tiền thuần	-4.50	2.98	2.71	2.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	3.95	6.66	8.78

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	156	191	245	351
Tài sản ngắn hạn	118	142	190	259
Tiền và tương đương tiền	0.97	3.95	6.66	8.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.69	0	0	2.14
Phải thu ngắn hạn	67.7	80.0	93.6	89.2
Hàng tồn kho	44.0	57.7	88.3	158
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.70	1.35	1.36
Tài sản dài hạn	37.6	48.7	55.5	91.8
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.23	0.47
Tài sản cố định	32.4	37.6	32.2	59.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.72	0.16	13.6	20.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.18	10.8	9.60	11.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	76.6	108	160	263
Nợ ngắn hạn	72.5	104	151	245
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.8	73.0	105	165
Phải trả người bán ngắn hạn	8.07	15.6	22.7	62.8
Nợ dài hạn	4.07	3.75	8.34	17.1
Vay và nợ thuê dài hạn	4.07	3.75	8.34	17.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	79.0	83.2	85.9	88.5
Vốn chủ sở hữu	79.0	83.2	85.9	88.5
Vốn điều lệ	50.0	50.0	79.0	79.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0